

Bản án số: 24/2022/HN&GD - ST

Ngày: 31/8/2022

Về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Thu Thủy.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Hải.

2. Bà Vũ Thị Luyến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Văn Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Bảo Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 127/2022/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐXX - HNGĐ ngày 15/8/2022 giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Anh Lý Văn H, sinh năm 1983;

- Bị đơn: Chị Trần Thị X, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: Xóm NL 1, xã TC, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

(Anh H, chị X có mặt tại phiên tòa.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lý Văn H trình bày: Anh và chị Trần Thị X tự nguyện kết hôn với nhau từ cuối năm 2002, đăng ký kết hôn tự nguyện tại UBND xã TC, nhưng đến nay do thời gian đã lâu anh không giữ được giấy kết hôn. Người trực tiếp đăng ký kết hôn cho chúng tôi lúc đó là ông Diệp Văn B. Anh cũng đã đến Ủy ban nhân dân xã TC yêu cầu cấp trích lục kết hôn thì được biết là trong sổ theo dõi những năm 2002 và 2003 không có tên đăng ký kết hôn của vợ chồng anh. Sau khi kết hôn chị X về nhà anh làm dâu, ở chung cùng gia đình. Tình cảm vợ chồng chung sống hoà thuận đến năm 2010 thì mâu thuẫn do vợ chồng mỗi người một công

việc và một nơi nên có nhiều khúc mắc về cách sống và sinh hoạt, anh làm nghề bốc thuốc nam, xoa bóp, bấm huyệt.... phải đi sớm về muộn thậm trí nhiều hôm không về từ đó chị X ghi ngờ ghen tuông nên vợ chồng không thể tìm được tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng căng thẳng và không có hạnh phúc. Cho đến tháng 1 năm 2021 thì vợ chồng anh sống ly thân nhau cho đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai nữa. Nay anh H xác định không còn tình cảm với chị X nữa nên đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị X.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh chị có với nhau ba con chung là: Lý Văn H, sinh 14/10/2003; Lý Chức Đ, sinh ngày 31/10/2009; Lý Công D, sinh ngày 26/02/2011. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai anh đề nghị được nuôi cháu Đ và cháu D và không yêu cầu chị X phải cấp dưỡng nuôi con; còn cháu H đã trưởng thành muốn ở với ai thì tùy cháu, không yêu cầu Toà án giải quyết. Quá trình hoà giải và tại phiên toà anh chị đã thống nhất được với nhau về việc nuôi con chung là: Giao cả hai con chung là cháu Đ và cháu D cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng. Anh đề nghị Toà án ghi nhận cho anh chị.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết;

Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà bị đơn chị Trần Thị X trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn như anh H trình bày là đúng. Anh chị lấy nhau từ ngày 15/12/2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T C và được uỷ ban nhân dân cấp cho giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Cho đến khi mâu thuẫn vợ chồng cãi nhau, anh H đã xé mất giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Do vậy đến nay không còn để giao nộp cho Toà án. Sau khi kết hôn chị về nhà anh H làm dâu, ở chung cùng gia đình anh H. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận, đến năm 2021 thì mâu thuẫn do anh H ngoại tình, dẫn người phụ nữ khác về nhà ở, chị đã từng báo với chính quyền xóm xã đến can thiệp, vì chuyện cặp bồ mà anh H còn đánh chửi và xé quần áo của chị, đốt giường, đốt quần áo và đuổi mẹ con chị đi. Do vậy chị và cháu Huỳnh đã phải đi ra bên ngoài thuê phòng trọ ở và đi làm. Vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 01 năm 2021 đến nay. Nay anh H làm đơn xin ly hôn chị. Ban đầu tại bản tự khai chị trình bày vì thương các con nên chị không muốn ly hôn với anh H. Sau đó tại phiên hoà giải và tại phiên toà chị thay đổi ý kiến và xác định, chị đã bình tâm suy nghĩ lại cuộc sống của chị và anh H không hạnh phúc nữa, vợ chồng đã sống ly thân nhau hơn một năm nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai nữa, nên chị nhất trí ly hôn với anh H.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh chị có ba con chung là: Lý Văn H, sinh 14/10/2003; Lý Chức Đ, sinh ngày 31/10/2009; Lý Công D, sinh ngày 26/02/2011. Quá trình hoà giải và tại phiên toà anh chị đã thống nhất với nhau được việc nuôi con chung là: Chị là người trực tiếp nuôi cháu Đ và cháu D

và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con; còn cháu H đã trưởng thành muốn ở với ai thì tùy cháu, không yêu cầu Toà án giải quyết, chỉ đề nghị Toà án ghi nhận cho anh chị.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết;

Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản xác minh của Toà án với Uỷ ban nhân dân xã TC ngày 17/6/2022 xác định: Sau khi tra cứu sổ hộ tịch lưu giữ tại Uỷ ban nhân dân xã Thành Công thì không có trường hợp nào có tên là Lý Văn H, sinh năm 1983 và Trần Thị X, sinh năm 1983 đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã TC.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, của Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39, 68, 96, 97, 105, 203, 205, 207, 208, 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự; không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTWQH:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lý Văn H và chị Trần Thị X.

- Về con chung: Ghi nhận sự thoả thuận của anh H và chị X.

- Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Không đề nghị nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Anh Lý Văn H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX xét thấy:

[1]. *Về việc thụ lý đơn khởi kiện*: Ngày 27 tháng 9 năm 2021 anh H có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án. Ngày 29/9/2021 anh H có đơn xin tạm dừng việc thụ lý đơn do anh bị CoVid không thể đến Tòa án để giải quyết vụ việc được. Ngày 23/5/2022 anh H có đơn gửi đến Tòa án yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết thụ lý đơn khởi kiện cho anh, cùng ngày Tòa án thụ lý vụ án, đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về thẩm quyền giải quyết vụ án*: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa nguyên đơn anh Lý Văn H và bị đơn chị Trần Thị X. Bị đơn chị X có địa chỉ tại: Xóm NL 1, xã TC, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị X xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 2003, có cưới hỏi theo phong tục, tập quán địa phương. Theo anh H và chị X xác định là anh chị có đến Ủy ban nhân dân xã TC, thị xã (nay là thành phố) Phổ Yên đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, nhưng đến nay anh chị đều không giữ được giấy đăng ký kết hôn. Tuy nhiên qua xác minh giữa Tòa án và Ủy ban nhân dân xã TC xác định: Sau khi tra cứu sổ hộ tịch đang được lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã Thành Công thì không có trường hợp nào có tên là Lý Văn H, sinh năm 1983 và Trần Thị X, sinh năm 1983 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thành Công. Như vậy không có căn cứ để xác định anh H và chị X có đăng ký kết hôn như anh chị trình bày được.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình quy định: “Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng”.

Từ những căn cứ trên thấy rằng: Việc chung sống giữa anh H và chị X không có đăng ký kết hôn nên không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay anh H có đơn xin ly hôn với chị X, chị X cũng đồng ý ly hôn. Tuy nhiên vì anh chị lấy nhau nhưng không có đăng ký kết hôn nên không thể xử cho anh chị ly hôn được mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh chị.

[3.2]. Về con chung: Trong quá trình chung sống anh H và chị X đều xác định anh chị có ba con chung là: Lý Văn H, sinh 14/10/2003; Lý Chúc Đ, sinh ngày 31/10/2009; Lý Công D, sinh ngày 26/02/2011. Nay anh H và chị X đều nhất trí thoả thuận: Giao cho chị Trần Thị X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Lý Chúc Đ, sinh ngày 31/10/2009 và Lý Công D, sinh ngày 26/02/2011. Còn cháu Lý Văn H, sinh 14/10/2003 đã trưởng thành cháu muốn ở với ai thì tùy cháu, không đặt ra việc giải quyết. Xét thấy việc thoả thuận nuôi con của anh H và chị X là hoàn toàn tự nguyện và cũng phù hợp với

quy định của pháp luật, bên cạnh đó qua trình bày nguyện vọng thì cả hai cháu Đ và cháu D cũng có nguyện vọng muốn ở với chị X. Chị X hiện đi làm nghề tự do không xác định được thang bảng lương nhưng chị X khẳng định đảm bảo được cuộc sống của các con. Do vậy cần ghi nhận sự thoả thuận về việc nuôi con chung giữa anh H và chị X.

[3.3]. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị X nuôi con và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Đây là ý chí tự nguyện của chị X nên không đặt ra việc xem xét giải quyết.

[3.4]. Về tài sản chung: Anh H, chị X tự thoả thuận và không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra việc xem xét giải quyết.

[3.5]. Về nợ chung, các khoản cho vay chung: Anh H, chị X tự thoả thuận và không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra việc xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn anh Lý Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn để nộp ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, Điều 264, 266, 271, 273, 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận anh Lý Văn H và chị Trần Thị X là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Ghi nhận sự thoả thuận về việc nuôi con chung giữa anh Lý Văn H và chị Trần Thị X: Giao cho chị Trần Thị X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Lý Chúc Đ, sinh ngày 31/10/2009 và Lý Công D, sinh ngày 26/02/2011. Anh H được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con

trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Đối với cháu Lý Văn H, sinh 14/10/2003 đã trưởng thành, cháu muốn ở với ai thì tùy cháu, không đặt ra việc giải quyết.

3. *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:* Chị X nuôi cháu Đệ và cháu Dân nhưng không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con, nên cần tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh H cho đến khi chị X có yêu cầu.

4. *Về tài sản chung:* Anh H, chị X tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra việc giải quyết.

5. *Về nợ chung, các khoản cho vay chung:* Anh H, chị X tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đặt ra việc giải quyết.

6. *Về án phí:* Nguyên đơn anh Lý Văn H phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tại biên lai số 0002228 ngày 25/5/2022.

7. *Về quyền kháng cáo:* Án xử công khai sơ thẩm, có mặt anh H, chị X báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- CCTHADS thành phố Phổ Yên;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- UBND xã TC;
- Dương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ TÊN)**

Hà Thị Thu Thủy